

Further Programming

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 programming paradigm	编程范式	biān chéng fàn shì
 machine code	机器码	jī qì mǎ
 assembly language	汇编语言	huì biān yǔ yán
 registers	寄存器	jì cún qì
 memory addresses	内存地址	nèi cún dì zhǐ
 low-level	低级	dī jí
 imperative programming	命令式编程	mìng lìng shì biān chéng
 variables	变量	biàn liàng
 object-oriented programming	面向对象编程	miàn xiàng duì xiàng biān chéng
 objects	对象	duì xiàng
 attributes	属性	shǔ xìng
 methods	方法	fāng fǎ
 instances	实例	shí lì
 classes	类	lèi
 encapsulation	封装	fēng zhuāng
 inheritance	继承	jì chéng
 subclass	子类	zǐ lèi
 superclass	父类	fù lèi
 overriding	重写	zhòng xiě
 polymorphism	多态	duō tài
 abstraction	抽象	chōu xiàng
 constructor	构造函数	gòu zào hán shù
 declarative programming	声明式编程	shēng míng shì biān chéng
 functional programming	函数式编程	hán shù shì biān chéng

English	中文	Pinyin
🔗 pure functions	纯函数	chún hán shù
⚡ side effects	副作用	fù zuò yòng
🧠 logic programming	逻辑编程	luó jí biān chéng
📄 SQL	结构化查询语言	jié gòu huà chá xún yǔ yán
📁 file	文件	wén jiàn
[] array	数组	shù zǔ
⚠ exception	异常	yì cháng
🛡 exception handling	异常处理	yì cháng chǔ lǐ
📣 raise	抛出	pāo chū
📄 call stack	调用栈	diào yòng zhàn
📍 addressing modes	寻址方式	xún zhǐ fāng shì
🔗 aggregation	聚合	jù hé
📦 containment	包含	bāo hán